

Số: 8 /TB-MNTX

Tân Bình, ngày 26 tháng 8 năm 2019

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
năm học 2019 - 2020**

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	100%	100%
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	100%	100%
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	95%	100%
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	100%	100%



HIỆU TRƯỞNG

Đào Thụy Xuân Thảo

Số: 76/TB-MNTX

Tân Bình, ngày 26 tháng 8 năm 2019

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2018 - 2019

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	537	11	24	58	141	136	167
1	Số trẻ em nhóm ghép		11	24				
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	537	11	24	58	141	136	167
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0						
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	537	11	24	58	141	136	167
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	537	11	24	58	141	136	167
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	537	11	24	58	141	136	167
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	503	10	23	55	135	132	148
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	0						
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	537	11	24	58	141	136	167
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	4	1	1	2	0	0	0
5	Số trẻ thừa cân béo phì	38	0	0	1	6	4	19
VI	Số trẻ em học các chương	537						

	trình chăm sóc giáo dục							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	93						
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	444						

HIỆU TRƯỞNG



Đào Thụy Xuân Thảo

Số: 77/TB-MNTX

Tân Bình, ngày 26 tháng 8 năm 2019

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2019 - 2020

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	15	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	15	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	1977,6	
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1020,4	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	54	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	54	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	15	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	12,8	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)		
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)		
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	132,2	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	68	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời		Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	25	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)

1	Ti vi	19	15/15
2	Nhạc cụ (Đàn organ, guitar, trống)	10	10/10
3	Máy photo	1	
4	Cassette	16	15/15
5	Đầu đĩa	3	3/15
6	Thiết bị khác	2	
7	Đồ chơi ngoài trời	25	
8	Bàn ghế đúng quy cách	260 bộ	260 bộ
9	Vi tính	15 bộ	
10	Máy in	10 cái	

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	8		15/15	0,4	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	



HIỆU TRƯỞNG

Đào Thụy Xuân Thảo

Số: 78/TB-MNTX

Tân Bình, ngày 26 tháng 8 năm 2019

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2018 - 2019

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	48													
I	Giáo viên	34													
1	Nhà trẻ	9			5	2	2		2	2	5	1	8		
2	Mẫu giáo	25			18	6	1		11	3	11	5	20		
II	Cán bộ quản lý	3													
1	Hiệu trưởng	1		1							1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2	2			
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư	1					1					1			
2	Nhân viên kế toán	1				1						1			
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1			1							1			
5	Nhân viên khác	8				1	2	5				2	6		
..	..														



HIỆU TRƯỞNG

Đào Thụy Xuân Thảo